

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/HNGĐ-PT
Ngày 30 tháng 12 năm 2024
V/v “Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tấn Tài

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn; Ông Cao Minh Lễ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 39/2024/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”

Do Bản án sơ thẩm số 70/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang bị bị đơn là ông Bùi Văn M kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1990; địa chỉ nơi cư trú: Số A, đường số B, KDC khóm H, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang (có mặt).

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Thanh N, sinh năm 1995, địa chỉ nơi cư trú: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Bùi Văn M, sinh năm 1977; địa chỉ nơi cư trú: Số B, tổ D, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1985; địa chỉ nơi cư trú: ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ cấp sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Bà T và ông M là vợ chồng quá trình chung sống có tạo lập được khối tài sản chung là diện tích 1030m² thửa số 199, tờ bản đồ số 82 đất chuyên trồng lúa nước tọa lạc phường C, thành phố C, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận QSDĐ và tài sản gắn liền đất số CU 605381 do Sở T2 cấp ngày 21/4/2020. Trị giá do hai bên thỏa thuận là 320.000.000 đồng.

Bà T và ông M đã thuận tình ly hôn theo quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 278/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung của vợ, chồng sau khi ly hôn là thửa đất diện tích 1030 m² thửa số 199, tờ bản đồ số 82 đất chuyên trồng lúa nước tọa lạc phường C, thành phố C, tỉnh An Giang. Giá trị tài sản do các bên thỏa thuận 320.000.000 đồng, bà yêu cầu nhận đất và hoàn lại 50% giá trị đất cho ông M.

Bị đơn ông M trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa đại diện ông M trình bày: Ông M và bà T có đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND phường C B và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án ngày 23/12/2022. Phần đất tranh chấp được mua năm 2020 là tài sản riêng của ông M đi làm tích lũy trong thời gian ông làm việc (tại Trung đoàn Cảnh sát cơ động T, Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động có địa chỉ tại số F, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang) mà có nên bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung thì ông M không đồng ý, ông thống nhất giá trị tài sản tranh chấp là 320.000.000 đồng. Ông đồng ý chia tài sản cho bà T được hưởng 20% giá trị tài sản tương đương với số tiền 64.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn, đại diện nguyên đơn không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ gì thêm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung, yêu cầu nhận hiện vật và hoàn trả giá trị.

- Bị đơn, đại diện bị đơn không đồng ý chia đôi giá trị tài sản mà chỉ chia cho bà T 20% giá trị tài sản tương đương với số tiền 64.000.000 đồng bởi vì bà T đứng tên giữ cho ông M.

Nếu bà T không đồng ý nhận 20% giá trị tài sản thì yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để thu thập và xác minh đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hồ Thị L (mẹ ruột của ông M), bà Nguyễn Thị H (chủ hộ), ông Nguyễn Hoàng S1, bà Phạm Thị Mộng T1 (chủ đất) và ông M1 (con rể của ông S1, người môi giới đất cho ông M) để chứng minh đây là tài sản riêng của ông M mua năm 2020 lúc đó ông M và bà T đã ly thân không còn sống chung với nhau như vợ chồng.

Mặt khác yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để thụ lý yêu cầu phản tố chia tài sản chung là 02 quyền sử dụng đất tọa lạc khóm H, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang. Tài sản này yêu cầu Tòa án xác minh, làm rõ là tài sản chung của ông M, bà T được bà T lén lút cấp giấy đứng tên riêng một mình trong thời kỳ hôn nhân.

* Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T.

Xác định phần đất có diện tích 1030m² thuộc thửa số 199, tờ bản đồ số 82 tọa lạc phường C, thành phố C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS15104 do Sở T2 cấp ngày 21/4/2020 mang tên Bùi Văn M, Nguyễn Thanh T là tài sản chung của vợ chồng.

Bà Nguyễn Thanh T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1030m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS15104 do Sở T2 cấp ngày 21/4/2020 mang tên Bùi Văn M, Nguyễn Thanh T.

Bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Văn M số tiền 160.000.000 đồng.

2. Bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đối với phần đất được giao quyền sử dụng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/9/2024, ông Bùi Văn M kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2024/HNGĐ-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang. Yêu cầu: Đưa bà Hồ Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hoàng S1, bà Phạm Thị Mộng T1, ông M1 con rể ông S1 bà T1. Là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; Xác minh lỗi vi phạm quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thanh T (quan hệ bắt chính từ 2015); Thu thập hồ sơ khởi kiện của bà Nguyễn Thanh T đã được Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu thụ lý số: 540/TB- TLVA để giải quyết triệt để vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng

nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp thêm những tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo của mình, cấp sơ thẩm đã xem xét, tài sản đang tranh chấp là tài sản chung và được chia đôi theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Bùi Văn M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 70/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Ông Bùi Văn M kháng cáo là trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo: ông Bùi Văn M kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2024/HNGĐ-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang. Yêu cầu: Hủy bản án HNGĐ sơ thẩm. Đưa bà Hồ Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hoàng S1, bà Phạm Thị Mộng T1, ông M1 con rể ông S1 bà T1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; Xác minh lỗi vi phạm quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thanh T (quan hệ bất chính từ 2015); Thu thập hồ sơ khởi kiện của bà Nguyễn Thanh T đã được Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu thụ lý số: 540/TB- TLVA để giải quyết triệt để vụ án.

[3] Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, HĐXX xét thấy:

Bà Nguyễn Thanh T và ông Bùi Văn M kết hôn vào năm 2013 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 268 ngày 25/12/2013 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C và đã ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 278 ngày 23/12/2022 của Tòa án C.

Quyền sử dụng đất được ông M, bà T nhận chuyển nhượng ngày 05/3/2020 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS15104 do Sở T2 cấp ngày 21/4/2020 mang tên Bùi Văn M, Nguyễn Thanh T là trong thời kỳ hôn nhân nên được xem là tài sản chung của vợ chồng theo Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Ông M cho rằng đã mượn tiền của bà D, tích lũy tiền lương có được trước khi kết hôn với bà T mua được 3,7 cây vàng 24K và gửi cho mẹ ông là bà L1. Vào thời gian chuyển nhượng đất, mẹ ông đã đưa lại để ông bán lấy tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông nhờ bà T đứng tên giùm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông M thừa nhận sau khi kết hôn với bà T vào năm 2013, giữa ông và bà T không có văn bản nào thỏa

thuận số vàng này là tài sản riêng của ông M nên theo luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì đây vẫn được xem là tài sản chung của vợ chồng. Bà T không thừa nhận; ngoài lời khai thì ông M không còn chứng cứ khác nên không có căn cứ chấp nhận.

Xem xét giao quyền sử dụng đất và nghĩa vụ thanh toán:

Tại phiên tòa sơ và phúc thẩm, Bà T, ông M thống nhất giá trị tài sản tranh chấp 320.000.000 đồng. Bà T có yêu cầu chia đôi giá trị tài sản và nhận hiện vật. Ông M không đồng ý, chỉ chia cho bà T 20% giá trị tài sản, ông xin nhận hiện vật, thấy rằng:

Ông M không chứng minh được tài sản riêng; không chứng minh được công sức đóng góp vào tài sản nên được xem xét chia đôi theo Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ông M hiện đang công tác tại Trung đoàn Cảnh sát cơ động T3, Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động có địa chỉ tại số F, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Bà T kinh doanh tự do, có hộ khẩu tại thành phố C; bất động sản tọa lại tại C nên xem xét giao quyền sử dụng đất nông nghiệp chuyên trồng lúa nước cho bà T canh tác là phù hợp.

Bà T nhận hiện vật nên có nghĩa vụ thanh toán cho ông M 50% giá trị tài sản tương đương số tiền 160.000.000 đồng.

Đối với quan điểm của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C. Nhận thấy, quan điểm của Viện kiểm sát không trái với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M.

[5]. Về án phí hôn nhân phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Bùi Văn M không được chấp nhận, nên ông M phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn M.
- Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 70/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T.

Xác định phần đất có diện tích 1.030m² thuộc thửa số 199, tờ bản đồ số 82 tọa lạc phường C, thành phố C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS15104 do

Sở T2 cấp ngày 21/4/2020 mang tên Bùi Văn M, Nguyễn Thanh T là tài sản chung của vợ chồng.

Bà Nguyễn Thanh T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1030m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS15104 do Sở T2 cấp ngày 21/4/2020 mang tên Bùi Văn M, Nguyễn Thanh T.

Bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Văn M số tiền 160.000.000 (Một trăm sáu mươi triệu) đồng.

2. Bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đối với phần đất được giao quyền sử dụng.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thanh T tự nguyện chịu và đã thực hiện xong.

4. Về án phí:

Bà T phải chịu 8.000.000 (Tám triệu) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.000.000 (Bốn triệu) đồng theo biên lai thu số 0003162 ngày 17/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Bà T phải nộp thêm số tiền 4.000.000 (Bốn triệu) đồng.

Ông M phải chịu 8.000.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ theo Biên lai thu số 00048076 nộp ngày 22/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Ông còn phải nộp thêm 8.000.000 (Tám triệu) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thành phố C;
- Chi cục THA thành phố C;
- Đường sự;
- Tòa Dân sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tấn Tài